



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
GAS ĐÔ THỊ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
167 Trung Kính, TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 26



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
167 Trung Kính, TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Văn Tuấn Anh	Chủ tịch
Ông Cheung Yipsang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Dũng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 6 năm 2016)
Ông Nguyễn Quyết Thắng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2017)
Ông Gao Zhixin	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2017)
Ông Nguyễn Đức Dân	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 6 năm 2016)
Ông Nguyễn Thành Đôn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2017)
Ông Liu Yongxin Michael	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2017)

Ban Giám đốc

Ông Văn Tuấn Anh	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016)
Ông Nguyễn Thành Đôn	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2016)
Ông Bùi Xuân Năng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Văn Tuyền	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Dương	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2017)
Ông Chen Zhibin	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 01 năm 2017)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam,
167 Trung Kính, TP. Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Văn Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Số: 487 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2017, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0030-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 2737-2013-001-1

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		204.021.753.011	324.038.519.730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	49.277.750.246	99.463.918.126
1. Tiền	111		8.887.750.246	11.883.918.126
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.390.000.000	87.580.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	85.847.889.002	90.846.488.596
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		85.847.889.002	90.846.488.596
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.982.847.676	117.983.167.167
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	50.520.169.562	113.964.167.380
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		342.021.807	700.701.303
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.131.973.794	3.319.167.721
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.023.415.150)	(869.237)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		12.097.663	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	14.081.551.178	15.454.218.979
1. Hàng tồn kho	141		14.081.551.178	15.454.218.979
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		831.714.909	290.726.862
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	775.172.581	290.726.862
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45.818.720	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	10.723.608	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.033.114.301	29.495.255.605
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.546.475.949	1.849.926.066
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	9.812.679.606	7.802.353.101
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	70.995.872	90.995.872
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(7.337.199.529)	(6.043.422.907)
II. Tài sản cố định	220		8.777.214.742	9.085.087.848
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	7.770.107.463	8.957.474.945
- Nguyên giá	222		14.589.561.181	14.155.178.074
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.819.453.718)	(5.197.703.129)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.007.107.279	127.612.903
- Nguyên giá	228		1.403.925.313	428.280.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(396.818.034)	(300.667.097)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.340.663.067	2.432.247.830
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.340.663.067	2.432.247.830
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	7.152.141.301	408.438.645
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.152.141.301	408.438.645
V. Tài sản dài hạn khác	260		18.216.619.242	15.719.555.216
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	18.082.541.839	15.719.555.216
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		134.077.403	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		242.054.867.312	353.533.775.335

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.722.173.700	140.213.979.809
I. Nợ ngắn hạn	310		32.758.891.873	138.694.787.080
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	22.951.249.510	118.481.573.769
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.320.961.167	2.376.641.614
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	31.490.966	1.980.471.206
4. Phải trả người lao động	314		1.891.913.474	1.702.559.810
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	218.421.119	236.843.272
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		258.510.486	128.216.143
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.995.035.851	7.731.276.787
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	380.978.100	3.714.349.279
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.710.331.200	2.342.855.200
II. Nợ dài hạn	330		963.281.827	1.519.192.729
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	73.904.987	66.214.307
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	889.376.840	1.452.978.422
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		208.332.693.612	213.319.795.526
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	208.332.693.612	213.319.795.526
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.700.000.000	188.700.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.480.000.000	15.480.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.596.615.372	2.596.615.372
4. Quỹ khác của chủ sở hữu	420		337.031.314	337.031.314
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.219.046.926	6.206.148.840
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.205.236.167	760.477.211
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		13.810.759	5.445.671.629
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		242.054.867.312	353.533.775.335



Văn Tuấn Anh
Giám đốc

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		484.058.122.830	663.001.342.760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	484.058.122.830	663.001.342.760
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	463.674.935.057	636.807.817.440
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.383.187.773	26.193.525.320
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	9.095.580.258	8.838.746.655
7. Chi phí tài chính	22		121.770.128	891.000
8. Chi phí bán hàng	25	25	12.674.611.308	11.176.000.522
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	20.573.742.024	18.782.386.911
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(3.891.355.429)	5.072.993.542
11. Thu nhập khác	31	26	4.122.444.448	2.099.440.229
12. Chi phí khác	32		100.065	19.008.606
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.122.344.383	2.080.431.623
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		230.988.954	7.153.425.165
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	206.695.598	1.573.753.536
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(134.077.403)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		158.370.759	5.579.671.629
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1	217



Văn Tuấn Anh
Giám đốc

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	585.707.798.692	723.710.919.362
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(618.485.192.879)	(697.542.999.162)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(14.087.377.999)	(17.030.018.996)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(88.236.548)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(689.659.099)	(1.091.862.108)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.846.155.010	2.618.945.811
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.975.445.613)	(5.522.316.531)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(51.771.958.436)	5.142.668.376
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(136.636.830)	(2.236.360.894)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42.591.591.658)	(103.853.913.543)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	40.846.488.596	106.238.103.284
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.175.171.812	7.656.513.071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.293.431.920	7.804.341.918
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	19.207.497.152	-
2. Tiền chi nợ gốc vay	34	(19.207.497.152)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(3.729.430.870)	(7.263.815.905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.729.430.870)	(7.263.815.905)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50	(50.207.957.386)	5.683.194.389
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	99.463.918.126	93.701.993.997
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21.789.506	78.729.740
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	49.277.750.246	99.463.918.126



Văn Tuấn Anh
Giám đốc

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị (gọi tắt là "Công ty") hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 8 năm 2007, thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 29 tháng 12 năm 2010 với mã chứng khoán là PCG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 97 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là: 103).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Tư vấn, thiết kế, đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy, thiết bị và các dịch vụ khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh gas;
- Tư vấn, lập dự án đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống, thiết bị công nghệ phục vụ cung cấp, sản xuất khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Kinh doanh và vận chuyển qua mạng đường ống, xe bồn chuyên dụng, tàu hỏa chuyên dụng và các loại khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME); vận chuyển bình khí bằng xe tải;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất, phụ kiện ngành khí; kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, máy xây dựng; kinh doanh nguyên vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Xây dựng kho bãi, trạm chiết nạp phục vụ cho hoạt động kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp; chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG), khí thiên nhiên nén (CNG), khí thiên nhiên tổng hợp (SNG), khí Dimethy ether (DME);
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Đào tạo lao động phục vụ ngành khí (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới, định giá, tư vấn, đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản (không bao gồm hoạt động môi giới giá đất);
- Kinh doanh thiết bị chuyển đổi từ nhiên liệu xăng, diesel sang LPG, CNG, LNG;
- Dịch vụ tư vấn, thi công, lắp đặt, cung cấp thiết bị hệ thống điều hòa không khí, điện, nước, thang máy, trang trí nội ngoại thất, thiết bị phòng cháy, chữa cháy;
- Thi công, lắp đặt, đầu tư và vận hành hệ thống thiết bị cung cấp LPG cho khu đô thị, khu công nghiệp;
- Thiết kế, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế, lắp đặt thiết bị, công nghệ hệ thống thi công khí gas công trình xây dựng;
- Giám sát thi công, xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh gas dân dụng và công nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có một Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 4113029854 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 10 năm 2007, thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 11 năm 2012.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng phản ánh chi phí thuê 508 m² văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	742.285.172	580.117.407
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.145.465.074	11.303.800.719
Các khoản tương đương tiền (*)	40.390.000.000	87.580.000.000
	49.277.750.246	99.463.918.126

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh số dư tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng kể từ ngày gửi.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	85.847.889.002	85.847.889.002	90.846.488.596	90.846.488.596
	85.847.889.002	85.847.889.002	90.846.488.596	90.846.488.596
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	7.152.141.301	7.152.141.301	408.438.645	408.438.645
	7.152.141.301	7.152.141.301	408.438.645	408.438.645

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn thu hồi dưới 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn - Hà Nội	11.799.730.575	-
- Công ty Cổ phần Dầu khí Delta Việt Nam	4.708.045.650	-
- Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	3.587.100.666	3.858.158.028
- Công ty TNHH Hường Minh	-	6.598.358.952
- Công ty TNHH MTV Gas Venus	-	11.435.758.555
- Công ty Cổ phần Nam Bạch Đằng	-	14.848.131.177
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.425.292.671	77.223.760.668
	50.520.169.562	113.964.167.380
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Ban Quản lý Dự án Thái Hà	2.822.493.740	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	3.317.359.214	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khí đốt Nam Việt	2.390.138.917	2.390.138.917
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	819.102.549
- Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai	-	4.035.416.998
- Các khoản phải thu khách hàng khác	463.585.186	557.694.637
	9.812.679.606	7.802.353.101

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a. Ngắn hạn		
- Lãi dự thu	3.840.856.079	1.975.770.720
- Tạm ứng	1.081.117.715	949.219.752
- Các khoản phải thu khác	210.000.000	394.177.249
	5.131.973.794	3.319.167.721
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	70.995.872	90.995.872
	70.995.872	90.995.872

9. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	(tháng)	VND	VND	(tháng)
Phải thu, cho vay quá hạn	12.712.879.372	3.352.264.693		7.805.250.558	1.760.958.414	
Ban quản lý Dự án Thái Hà	2.822.493.740	846.748.122	24	-	-	-
Công ty Cổ phần Bê tông và Xây dựng Xuân Mai	2.883.388.050	865.016.415	61	4.035.416.998	1.210.625.099	49
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Khí đốt Nam Việt	2.390.138.917	-	71	2.390.138.917	-	59
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Hà Nội	819.102.549	-	46	819.102.549	245.730.765	34
Công ty Cổ phần Sông Đà - Thăng Long	3.317.359.214	1.498.992.417	26			
Các đối tượng khác	480.396.902	141.507.739		560.592.094	304.602.550	

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.933.396.431	-	8.268.371.365	-
Công cụ, dụng cụ	9.869.219	-	19.051.112	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.364.438.537	-	4.937.034.596	-
Hàng hoá	1.773.846.991	-	2.229.761.906	-
Cộng	14.081.551.178	-	15.454.218.979	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	22.995.446	18.681.599
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	752.177.135	272.045.263
	775.172.581	290.726.862
b) Dài hạn		
Tiền thuê văn phòng tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam	17.960.875.332	15.590.788.256
Chi phí trả trước dài hạn khác	121.666.507	128.766.960
	18.082.541.839	15.719.555.216

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	222.458.772	1.494.762.818	96.519.090	12.341.437.394	14.155.178.074
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	434.383.107	434.383.107
Số dư cuối năm	222.458.772	1.494.762.818	96.519.090	12.775.820.501	14.589.561.181
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	222.458.772	1.494.762.818	82.952.880	3.397.528.659	5.197.703.129
Trích khấu hao trong năm	-	-	11.290.000	1.610.460.589	1.621.750.589
Số dư cuối năm	222.458.772	1.494.762.818	94.242.880	5.007.989.248	6.819.453.718
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	-	-	2.276.210	7.767.831.253	7.770.107.463
Tại ngày đầu năm	-	-	13.566.210	8.943.908.735	8.957.474.945

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 3.939.563.674 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.133.439.431 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trạm cấp gas Phú Mỹ Hưng	1.295.163.067	1.295.163.067
Trạm cấp gas cho Khu đô thị Vĩnh Điềm Trung - Nha Trang	45.500.000	45.500.000
Trạm gas trung tâm Dự án CT1, CT2 Ngõ Thì Nhậm - Hà Đông	-	434.383.107
Khác	-	657.201.656
	1.340.663.067	2.432.247.830

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	16.560.377.577	110.703.264.923
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	2.572.353.765	2.132.592.700
Công ty Cổ phần năng lượng Gas Miền Trung	1.364.157.696	-
Các đối tượng khác	2.454.360.472	5.645.716.146
	22.951.249.510	118.481.573.769
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 30)	19.569.878.149	113.451.899.887

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	<u>Phát sinh trong năm</u>			Số cuối năm VND
	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>	<u>Số phải thu/nộp</u> <u>VND</u>	<u>Số đã thu/nộp</u> <u>VND</u>	
a) Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.723.608	-	10.723.608
Cộng	-	10.723.608	-	10.723.608
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.503.429.779	397.562.133	1.880.101.272	20.890.640
Thuế thu nhập doanh nghiệp	425.081.093	264.578.006	689.659.099	-
Thuế thu nhập cá nhân	51.960.334	359.374.929	400.734.937	10.600.326
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	1.980.471.206	1.025.515.068	2.974.495.308	31.490.966

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Trích trước chi phí dự án	-	10.000.000
Chi phí phải trả khác	218.421.119	226.843.272
	218.421.119	236.843.272

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
Vay mượn LPG	4.400.148	5.387.672.546
Phải trả cổ tức	1.370.377.160	1.395.655.285
Kinh phí công đoàn	225.585.358	183.648.013
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	634.679.397	359.924.000
Phải trả các tổ đội thi công	556.485.352	200.999.352
Các khoản khác	203.508.436	203.377.591
	<u>2.995.035.851</u>	<u>7.731.276.787</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	73.904.987	66.214.307
	<u>73.904.987</u>	<u>66.214.307</u>

18. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Dự phòng bảo hành sản phẩm</u> VND
Số dư đầu năm	5.167.327.701
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	261.968.690
Hoàn nhập dự phòng	(4.116.854.921)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(42.086.530)
Số dư cuối năm	<u>1.270.354.940</u>
	<u>Số cuối năm</u> VND
Chi tiết:	
- Nợ ngắn hạn	380.978.100
- Nợ dài hạn	889.376.840
	<u>1.270.354.940</u>

Dự phòng bảo hành công trình là ước tính chính xác nhất của Ban Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các công trình xây dựng phát sinh lỗi phải bảo hành.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	2.596.615.372	10.317.108.736	217.430.755.422
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.579.671.629	5.579.671.629
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.968.087.367)	(1.968.087.367)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.548.000.000)	(7.548.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(42.544.158)	(42.544.158)
Số dư đầu năm nay	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	2.596.615.372	6.206.148.840	213.319.795.526
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	158.370.759	158.370.759
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(1.062.000.000)	(1.062.000.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(3.774.000.000)	(3.774.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị (i)	-	-	-	-	(144.000.000)	(144.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(165.472.673)	(165.472.673)
Số dư cuối năm nay	188.700.000.000	15.480.000.000	337.031.314	2.596.615.372	1.219.046.926	208.332.693.612

(i) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 6 năm 2016, trong đó chia cổ tức cho các cổ đông với số tiền 3.774.000.000 VND và trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1.062.000.000 VND.

Ban Giám đốc Công ty quyết định trích các khoản thù lao Hội đồng Quản trị từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 6 năm 2016. Ban Giám đốc tin tưởng rằng, việc trích quỹ như trên sẽ phản ánh đúng tình hình hoạt động thực tế của Công ty.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) <i> Cổ phiếu phổ thông</i>	18.870.000	18.870.000
+) <i> Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) <i> Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+) <i> Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) <i> Cổ phiếu phổ thông</i>	18.870.000	18.870.000
+) <i> Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 188.700.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi		Vốn đã góp	Vốn đã góp
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
ENN Energy	82.820.000.000	43,89%	82.820.000.000	82.820.000.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	67.000.000.000	35,51%	67.000.000.000	67.000.000.000
Nguyễn Chí Dũng	7.509.000.000	3,98%	7.509.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà	-	-	-	7.500.000.000
Các cổ đông phổ thông khác	31.371.000.000	16,62%	31.371.000.000	31.380.000.000
	188.700.000.000	100%	188.700.000.000	188.700.000.000

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh các sản phẩm gas. Các hoạt động liên quan đến xây lắp và cung cấp dịch vụ khác cũng là để phục vụ cho việc kinh doanh các sản phẩm gas. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các sản phẩm gas, xây lắp và cung cấp dịch vụ có liên quan.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

21. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	484.058.122.830	663.001.342.760
Doanh thu bán hàng hóa	476.458.058.856	636.491.904.170
Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.374.273.070	23.093.961.319
Doanh thu cung cấp dịch vụ	225.790.904	3.415.477.271
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	484.058.122.830	663.001.342.760

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	457.299.771.494	614.632.269.531
Giá vốn hoạt động xây dựng	6.361.963.563	19.658.575.486
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.200.000	2.516.972.423
	463.674.935.057	636.807.817.440

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.040.257.172	8.753.866.084
Lãi chênh lệch tỷ giá	55.323.086	84.880.571
	9.095.580.258	8.838.746.655

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu trực tiếp	2.777.652.282	6.464.895.138
Chi phí nhân công	15.695.962.601	20.063.751.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.717.901.526	1.176.132.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.542.429.040	18.796.364.397
	34.733.945.449	46.501.142.933

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên	3.935.021.635	2.893.031.462
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.439.861.091	6.997.306.961
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	834.213.006	816.796.949
- Các khoản chi phí bán hàng khác	465.515.576	468.865.150
	12.674.611.308	11.176.000.522
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên	10.668.598.312	12.520.351.909
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.483.509.348	6.062.365.197
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	883.688.520	330.529.770
- Chi phí/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	3.316.322.535	(401.077.869)
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	221.623.309	270.217.904
	20.573.742.024	18.782.386.911

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Hoàn nhập chi phí bảo hành	4.116.854.922	1.976.895.223
Thu nhập khác	5.589.526	122.545.006
	4.122.444.448	2.099.440.229

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận trước thuế	230.988.954	7.153.425.165
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Chi phí không được khấu trừ năm 2015 đủ điều kiện khấu trừ năm 2016 theo Biên bản thanh tra thuế	(330.082.705)	-
Thu nhập chịu thuế	-	7.153.425.165
Thuế suất	20%	22%
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế	206.695.598	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	206.695.598	1.573.753.536

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	158.370.759	5.579.671.629
Trừ: Quỹ Khen thưởng phúc lợi tạm trích	-	(1.062.000.000)
Trừ: Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị	(144.000.000)	(132.000.000)
Trừ: Giám khác	-	(286.746.571)
Cộng: Tăng khác	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.370.759	4.098.925.058
Cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong năm	18.870.000	18.870.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1	217

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	612.945.368	612.945.368

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.769.545.445	2.983.032.444
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	6.000.199.667	8.769.745.112
Sau năm năm	-	-
	8.769.745.112	11.752.777.556

Khoản thanh toán thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê 508 m² diện tích văn phòng tại tầng 4, Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 đường Trung Kính, Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 50 năm tính từ năm 2010.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	Công ty trong cùng Tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	Công ty trong cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Mua hàng	444.224.679.408	596.433.520.575
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	419.551.258.466	565.534.979.115
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	17.717.736.769	23.741.446.856
Viện Dầu khí Việt Nam	3.011.259.357	2.557.109.536
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Chi nhánh Bắc Bộ	1.555.652.786	1.284.361.318
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	849.580.909	1.774.998.182
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	879.116.912	969.090.312
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ	581.958.807	448.557.620
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Tây	78.115.402	122.977.636

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả người bán	19.569.878.149	113.451.899.887
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	16.560.377.577	110.703.264.923
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Trung	2.572.353.765	2.132.592.700
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	221.690.486	221.690.486
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Chi nhánh Bắc Bộ	129.084.455	119.524.800
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Nam Trung Bộ	73.018.260	46.180.602
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Tây	7.523.100	19.170.900
Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.830.506	2.370.484
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	-	178.788.000
Viện Dầu khí Việt Nam	-	28.316.992

Phải trả khác

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	-	5.381.875.800
---	---	---------------

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.223.405.563	1.664.488.770
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị	144.000.000	132.000.000



Văn Tuấn Anh
Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

Đặng Thái Hà
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Lan
Người lập biểu